

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-PT

Ngày 19 tháng 5 năm 2022

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia  
đình*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Văn Giáp;

*Các Thẩm phán:* Ông Hoàng Tuấn Anh;  
Bà Nguyễn Tuyết Mai.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Chu Quang Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2021/TLPT-HNGĐ ngày 15/12/2021 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2021/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2022/QĐPT-HNGĐ, ngày 07 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1981 (có mặt).

HKTT: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

Hiện đang trú tại: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người có Q lợi và nghĩa vụ L quan có yêu cầu độc lập:* Bà Dương Thị N, sinh năm 1944 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người có Q lợi và nghĩa vụ L quan:*

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1966 và bà Dương Thị L, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 1B khu công nghiệp Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

3. Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1981 (vắng mặt).

HKTT: Khu Na Giải, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

Hiện đang cư trú tại: Số 6B1B khu công nghiệp Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

*Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị S trình bày:* Chị và anh Nguyễn Văn Q kết hôn ngày 09/01/1999 âm lịch, đăng ký kết hôn được thực hiện tại UBND xã Đ, nay là phường Đ. Anh chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện và cưới hỏi theo phong tục. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở chung cùng bố mẹ chồng tại Đ, Đ. Khi chung sống, vợ chồng sống không hạnh phúc, nguyên nhân do anh Q và cả gia đình rất phong kiến trong sinh hoạt và đối xử, do vậy chị bị trầm cảm trong nhiều năm, cơ thể suy nhược, dẫn đến vợ chồng cãi nhau thường xuyên từ chuyện nhỏ, đến chuyện to. Ngoài ra anh chị mâu thuẫn về kinh tế, năm 2009 khi mua đất làm nhà, tiền nong thiếu bao nhiêu chị tự đứng lên vay rồi trả nợ, gánh vác hết chuyện kinh tế cho gia đình, anh Q không chịu làm ăn, do mâu thuẫn nên từ tháng 4/2019 âm lịch cho đến nay chị đã về nhà bố mẹ đẻ của chị ở, hai bên ly thân, không có quan hệ hay qua lại gì. Nay chị thấy vợ chồng không còn tình cảm, nên xin được ly hôn với anh Q.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung gồm: Nguyễn Thị Trang, sinh ngày 02/08/2000; Nguyễn Văn Hoạt, sinh ngày 23/01/2004; Nguyễn Văn Hợp, sinh ngày 18/01/2006; Nguyễn Văn Hưng, sinh ngày 09/12/2009. Hiện nay cháu đang ở cùng anh Q, ly hôn chị xin được nuôi 02 cháu gồm cháu Trang và cháu Hoạt, anh Q nuôi cháu Hợp và cháu Hưng, vấn đề cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu.

Về tài sản chung của vợ chồng: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tạo dựng được gồm:

- 01 thửa đất 300m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 06. Địa chỉ tại KCN làng nghề Đ Đạt tiêu chuẩn môi trường, phường T, thành phố T, đất thuê năm 50 năm, thời hạn đến hết ngày 31/12/2053. Có giấy CNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất số BC 492763 do UBND thành phố T cấp ngày 22/02/2011 mang tên ông Nguyễn Văn Q. Trên đất có ngôi nhà 02 tầng, có 01 lán xưởng phía sau đất.

- 01 thửa đất 90m<sup>2</sup> mua của anh C chị L năm 2003, trên đất có ngôi nhà 02 tầng tại đất số 04, lô số 11B1B thuộc cụm công nghiệp đồ gỗ mỹ nghệ xã Đ, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh).

Nguồn gốc của các tài sản trên như sau:

Đối với thửa đất số 76 có diện tích 300m<sup>2</sup>, năm 2008 vợ chồng có mua của anh Chúc chị Quế, lúc mua là 960.000.000 đồng, đóng làm 2 đợt, thủ tục mua đất thế nào do anh Q đứng lên mua, sau đó làm giấy CNQSDĐ, do vậy đất có các giấy tờ gì trong quá trình làm chị không được biết, xong anh Q về nói lại với chị. Nguồn tiền mua đất trên do vợ chồng chị tích góp trong nhiều năm được khoảng 600.000.000 đồng, mẹ chồng cho 300.000.000 đồng, trong thời gian đó chị có đi vay bố mẹ đẻ của chị 500.000.000 đồng làm nhiều lần trong nhiều năm để làm đồ, sau đó bán đồ lấy tiền mua đất. Sau khi mua đất được thời gian ngắn vợ chồng làm nhà như bây giờ, số tiền làm nhà hết khoảng gần 2 tỷ, nguồn tiền làm nhà một phần lấy tiền của khách Trung Quốc đặt mua hàng rồi kinh doanh, thời điểm đó lãi được 50/50, cứ như vậy trong thời gian dài, người đứng lên chi phí xây dựng nhà, thuê thợ do anh Q, hết bao nhiêu chị chỉ biết giao tiền cho anh Q, ngoài ra có đi vay của một số người trong gia đình nay đã trả hết. Ngôi nhà này xây từ năm 2009 đến khoảng năm 2012 thì xong, tuy nhiên chưa hoàn thiện mà chỉ xây thô và chát, còn các loại cửa, lát nền nhà vợ chồng hoàn thiện sau từ năm 2012, do tiền cho thuê nhà.

Đối với nhà đất mua của anh C chị L, tài sản này do vợ chồng chị mua ngày 01/12/2003, lúc mua hai bên chỉ có giấy viết tay với nhau, diện tích 90m<sup>2</sup>, trong đó chiều rộng 4m, dài 22,5m, giá 320.000.000 đồng, chưa có giấy CNQSDĐ, đất này do anh chị C L thuê 50 năm, sau đó nhượng lại cho anh chị ½ đất, sau khoảng 01 năm anh chị làm nhà 02 tầng. Nguồn tiền mua đất làm nhà là của vợ chồng ngoài ra không có ai góp, nhà đất chưa có giấy CNQSDĐ.

Ngoài nhà đất như trên vợ chồng có các tài sản khác trong gia đình gồm: 01 bộ rông Đỉnh bằng gỗ trắc đã hoàn thiện có trị giá khoảng 1.800.000.000 đồng; 01 bộ Rông Đỉnh đang trong quá trình hoàn thiện (đã làm xong chỉ còn ghép và đánh bóng) trị giá khoảng 1,5 tỷ; 01 sập 3 thành gỗ trắc dài 2,8m, rộng 1,5m; 01 sập 3 thành gỗ trắc dài 2m, rộng 1,5m; 01 bộ bàn ghế 8 món Âu Á tay hộp, gỗ Hương; 01 bộ bàn ghế Trường Kỳ gỗ Gụ đục 02 mặt 5 món; 01 sập Gụ mua của chị Tình ở Nam Định; 01 ghế lười gỗ Hương; 01 tủ quần áo gỗ Hương; 01 bức tranh khảm ốc bằng gỗ Trắc dài khoảng 60cm, rộng 40cm; 01 tủ quần áo 4 buồng bằng gỗ Hương mua của Huân Thư; 01 khung gương gỗ Hương đang treo ở nhà dài 2m, rộng 1,5m; 01 tủ kệ ti vi gỗ Hương dài 2,4m; 01 tủ kệ ti vi bằng gỗ Chiu Liu dài 2m; 01 tủ để rượu gỗ Gụ cao 2m, dài 1,5m; 01 tủ giày gỗ Hương dài 1,5m, cao 1,2m; 01 giường gỗ Keo dài 2m, rộng 1,6m; 01 tủ gỗ Keo 4 buồng; 02 giường gỗ Cẩm Se 1,6x2m; 01 bộ ghế guộc móc gỗ Trắc 8 món; 03 cục gỗ Trắc ngâm trong đó có 01 cục dài 2m, đường kính khoảng 30cm, còn 02 cục dài khoảng 1m, đường kính 30cm; 01 tấm gỗ ván Trắc dài 65cm, rộng 35cm, dày 10cm.

Các tài sản trên hiện do anh Q quản lý, một số anh Q bán, một số đi gửi, các đồ dùng trên các con của chị ở cùng nên biết rất rõ. Ngoài ra chị có camera quay lại hình ảnh các tài sản đó ở trong nhà, các tài sản đó cơ bản là đồ dùng trong gia đình, chỉ có bộ Guột móc là hay mua đi bán lại. Về đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như các đồ gỗ như trên chị đề nghị tòa án chia đôi.

Về công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Q nói vay của chị S, chị Huệ gần đây thế nào chị không biết, trước kia khi làm nhà vợ chồng chị có vay của chị S, tuy nhiên chị đã thanh toán xong, khoản vay chị S, chị Huệ phát sinh gần đây thì chị không chịu trách nhiệm. Các video clip có kí hiệu IMG0180; IMG0195 như chị đã cung cấp cho Tòa án. Các video này là do chị tự quay bằng máy điện thoại của chị, địa điểm quay là tại ngôi nhà vợ chồng chị đang ở tại nhà số 6B1B khu công nghiệp Đ, T. Đối tượng quay là các tài sản như đồ gỗ mà chị đã kê khai như trên. Thời điểm quay các video trên vào trước ngày 08/12/2018 dương lịch, khi quay đoạn video trên có con chị biết nhưng không nhớ cháu nào, sau khi quay video chị không nhớ có nói cho anh Q biết không. Trước khi quay video trên chị có gặp anh Q nói chuyện vợ chồng ly hôn và phân chia tài sản nhưng anh Q bỏ ngoài tai, không đưa ra ý kiến gì. Để tránh xung đột giữa hai vợ chồng và xác định vợ chồng có những tài sản gì nên chị mới quay đoạn video trên.

Về công sức đóng góp: Anh chị lấy nhau năm 1999 sau khi lấy nhau anh Q pha đồ gỗ, làm thợ mộc, còn chị trông nom thợ, nấu cơm phục vụ thợ, bán hàng tại quầy. Đến năm 2012 chị đi buôn gỗ, vốn liếng do chị tự xoay sở, làm ăn, anh Q chỉ làm thợ ngoài ra không giúp được gì, toàn bộ vốn liếng của vợ chồng có trước mua gỗ làm một bộ rông đỉnh to, khoảng cuối năm 2015 vợ chồng bán bộ rông đỉnh này được 1.750.000.000 đồng, sau đó lại pha một bộ rông đỉnh khác đã hoàn thiện và kê tại nhà, đến cuối năm 2017 chị không kinh doanh gỗ nữa nên anh Q bảo bán 4 tấn gỗ trắc đi được gần 800.000.000 đồng và lấy tiền để pha thêm 01 bộ rông đỉnh gỗ trắc nữa, bộ này cơ bản đã xong chỉ còn đánh nhẵn và lắp ghép, ngoài ra trong sinh hoạt chị là người chu cấp chính trong gia đình, vậy đây là công sức của chị. Vậy chị đề nghị Tòa xem xét đến công sức đóng góp.

Đối với khoản nợ của bà N đòi anh chị số tiền 1.255.000.000 đồng, chị xác định không nợ nên không có trách nhiệm trả, trong thời kỳ mua đất làm nhà bà N có cho anh chị 700.000.000 đồng, bà N đã cho thì không được đòi lại nữa.

*Bị đơn anh Nguyễn Văn Q trình bày:* Anh thừa nhận điều kiện kết hôn và vợ chồng chung sống như chị S trình bày như trên là đúng. Sau khi lấy nhau cuộc sống của vợ chồng hạnh phúc, đến khoảng tháng 4/2012 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng làm nhà xong hết tiền anh phải gánh nợ, chị S đi vay tiền của mọi người bên nhà chị S để làm ăn và tạo thành vốn riêng, việc này anh có khuyên mãi không được, do vậy vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Ngoài ra vợ chồng có nhiều mâu thuẫn khác như quyết định mọi vấn đề trong gia đình mà không có sự đồng thuận, chị S đi đâu làm gì, có lần đi vài ngày nhưng không bao giờ thông báo cho anh biết, về đến nhà không quan tâm đến gia đình, con cái để anh phải chăm lo. Ngày 07/04/2019 âm lịch vợ chồng sống ly thân, chị S tự bỏ đi rồi nhắn tin chửi bới, xúc phạm đến anh. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, sống không có quan điểm chung, chị S xin ly hôn anh hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung gồm: Nguyễn Thị Trang, sinh ngày 02/08/2000; Nguyễn Văn Hoạt, sinh ngày 23/01/2004; Nguyễn Văn Hợp,

sinh ngày 18/01/2006; Nguyễn Văn Hưng, sinh ngày 09/12/2009. Hiện nay các cháu đang ở với anh, ly hôn anh xin được nuôi các cháu và yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con theo qui định.

Về tài sản chung: Anh xác định tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm có: Thửa đất 76, tờ bản đồ 06, diện tích 300m<sup>2</sup> tại ITD phường T (khu công nghiệp làng nghề Đ, T), có sổ đỏ mang tên anh Nguyễn Văn Q, do UBND thành phố T cấp ngày 22/02/2011. Trên đất hiện có 01 ngôi nhà 3 tầng và 01 lán xường; Một mảnh đất có diện tích 90m<sup>2</sup>, dài 22,5m, rộng 4m, tại B1, tại cụm công nghiệp đồ gỗ Đ, Đ, T (thửa đất 68). Trên đất có 01 ngôi nhà 3 tầng hiện cả gia đình đang ở, nguồn gốc mua của ông C bà L, đất chưa có giấy CNQSDĐ.

Cụ thể nguồn gốc các tài sản trên như sau:

Đối với thửa đất số 76: Năm 2009 anh là người đứng lên làm thủ tục để mua mảnh đất trên, trước khi mua anh có hỏi mẹ anh thì mẹ anh có bảo nhà đông con cứ mua bà cho vay tiền, do vậy anh có bảo với chị S, sau đấy anh và mẹ anh đi gặp anh Trúc chị Quế là chủ thửa đất để hỏi mua, hai bên thống nhất giá mua thửa đất trên là 950.000.000 đồng và 10.000.000 đồng làm sổ đỏ, sau đó mẹ anh bỏ ra số tiền 390.000.000 đồng để đặt cọc cho anh Trúc, đến năm 2010 đặt cọc lần 2 là 400.000.000 đồng thì vợ chồng có khoảng 200.000.000 đồng còn lại của bà N cho vay, sau khi làm đặt cọc anh là người đứng lên làm các thủ tục S tên chuyển nhượng với bên bán, do vậy sau này anh đã được cấp sổ đỏ mang tên anh, đất thuê 50 năm của UBND thành phố T, thời hạn đến ngày 31/12/2053.

Năm 2011 bắt đầu làm nhà như bây giờ. Khi làm nhà hết hơn 01 tỷ đồng, nguồn tiền để xây tầng 1 là hoàn toàn của hai vợ chồng, đến khi muốn xây tầng 2 thì bà N có bảo xây cô bà cho vay tiền nên vợ chồng tôi đã thống nhất vay của bà 200.000.000 đồng nữa, cộng với tiền hàng của vợ chồng bỏ ra nên đã xây dựng được tầng 2 và mái trống nóng tầng 3, diện tích sàn 2 tầng là 190m<sup>2</sup>, còn thửa đất phía sau anh xây lán. Xây xong nhà tuy nhiên chưa chát, chưa có cửa, từ năm 2012 đến năm 2015 anh đã đứng lên hoàn thiện các loại cửa và lắp đặt thiết bị điện nước. Nguồn tiền hoàn thiện có đi vay như vay của anh Lâm, bà N và một số người khác tuy nhiên đã trả anh Lâm, của bà N chưa trả.

- Đối với thửa đất 06 có diện tích 90m<sup>2</sup>, tại công nghiệp đồ gỗ Đ, Đ, T. Trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng, hiện cả gia đình đang ở là của vợ chồng tự mua và xây dựng, ngoài ra không có ai đóng góp. Tài sản này ngày 01/12/2003 mua của ông Nguyễn Văn C và bà Dương Thị L, với giá 320.000.000 đồng, khi mua bán hai bên có giấy viết tay với nhau mà không qua chính Q địa phương, đất hiện nay chưa có sổ đỏ. phần đất này gia đình anh và gia đình ông C bà L sẽ tự làm thủ tục giấy tờ với nhau. Nguyên vọng của anh về nhà đất trên anh đề nghị Tòa xem xét giải quyết cho anh được Q sử dụng thửa đất 300m<sup>2</sup>, chị S sử dụng đất 90m<sup>2</sup>.

Ngoài ra vợ chồng có một số tài sản khác như đồ gỗ như chị S kê khai như trên, tuy nhiên có cái đúng có cái không đúng, trong thời gian ly thân anh đã bán rẻ một số đồ gỗ vì cần tiền để nuôi con, trả nợ, công thợ gồm: 01 bộ Ròng Đỉnh

làm giờ bán được 100.000.000 đồng, bộ hoàn thiện bán được 800.000.000 đồng, bộ sập ba thành 01 bộ bán được 20.000.000 đồng, 01 bộ bán được 18.000.000 đồng, 01 tủ bày rượu bán được 2.500.000 đồng. Đối với 03 khúc gỗ trắc là có nhưng chị S đã mang đi, các con anh đều biết, không có bộ Guộc móc, còn các tài sản khác như chị S kê khai như trên là đúng. Các tài sản còn lại anh đồng ý để chị S sở hữu.

Về công nợ: Trong thời kỳ hôn nhân anh có vay của chị Nguyễn Thị H 70.000.000 đồng từ tháng 10/2018 để chi trả cuối năm tết, chi tiêu cho các con. Vay của chị Nguyễn Thị S 60.000.000 đồng từ tháng 11/2018, vay để chi tiêu, hai khoản vay này anh là người đi vay trực tiếp, tuy nhiên sau đó có nói cho chị S biết. Vợ chồng vay của bà N là 1.255.000.000 đồng để mua đất và làm nhà đến nay chưa thanh toán. Các khoản nợ trên của chị Huệ, chị S, bà N anh yêu cầu mỗi người phải trả  $\frac{1}{2}$ .

*Những người có Q lợi và nghĩa vụ L quan:*

*Bà Dương Thị N có yêu cầu độc lập trình bày:* Bà yêu cầu Tòa án buộc anh Q chị S trả số tiền 1.255.000.000 đồng, bà không yêu cầu lãi suất, cụ thể việc vay nợ số tiền trên như sau:

Năm 2009 bà có đứng lên làm thủ tục mua mảnh đất 300m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp ITD, bà muốn đất mang tên bà nhưng do anh Q chị S có một ít tiền đóng góp cùng và muốn đứng tên nên bà đồng ý và có cho vay, lần thứ nhất bà có đưa cho anh Q 390.000.000 đồng để nộp tiền đợt 1. Khoảng đầu năm 2010 đưa tiếp cho anh Q 300.000.000 đồng nữa để nộp tiền đất đợt 2, những lần đưa tiền trên bà đưa trực tiếp cho anh Q nộp tiền đất chứ hai bên không viết giấy nợ hay ghi sổ. Sau khi mua đất, anh Q chị S làm nhà và thanh toán tiền đợt 3. Anh Q chị S có hỏi vay bà một khoản nữa, lúc đó bà bắt đầu mở sổ ghi nợ của anh chị. Sổ này bà trực tiếp viết và sau đó có chữ ký của anh Q và chị S. Cụ thể:

Ngày 01/02/2011 âm lịch, lần 1 vay 200.000.000 đồng, lần 2 vay 100.000.000 đồng, tuy nhiên lúc đó bà chỉ có 90.000.000 đồng nên bà có ghi mở ngoặc 90 tức là 90.000.000 đồng. Lần vay thứ 2 này anh Q ký trực tiếp bên cạnh. Lần 3 vay 150.000.000 đồng vào ngày 15/03/2011 âm lịch. Toàn bộ số tiền trên bà giao trực tiếp cho anh Q, riêng lần 3 chị S và anh Q cùng ký nợ.

Khoảng một thời gian sau bà tự viết trên sổ của bà “Q S vay bà tổng số tiền đến ngày 22/12/2012 âm lịch là 440.000.000 đồng”. Lần viết này anh chị S Q không ký vào sổ.

Đến ngày 28/03/2013 âm lịch anh chị lại vay tiếp số tiền của bà là 60.000.000 đồng. Số tiền này sau khi giao tiền cho anh Q thì tự tay bà viết vào sổ anh chị S Q không ký. Vậy tổng số tiền anh Q chị S vay lần sau là 500.000.000 đồng.

Đến khoảng năm 2014 hoặc 2015 anh chị S Q có tự nguyện đứng lên trả lãi cho bà trên tổng số tiền 500.000.000 đồng với lãi suất 2.000.000 đồng/ tháng. Anh chị trả được hơn một năm thì thất thường lúc chị S trả thì được 2.000.000

đồng còn anh Q trả thì được 1.500.000 đồng. Sau khoảng gần 02 năm thì anh chị không trả lãi nữa và bà cũng không đòi nữa vì anh chị không có tiền.

Khoảng năm 2013, sau khi anh chị Q S xây dựng nhà không có tiền để hoàn thiện nên có vay tiếp lần 4 số tiền là 65.000.000 đồng để hoàn thiện như trả tiền thợ lè, làm cửa, cầu thang. Số tiền này bà đưa trực tiếp anh Q và không có ký nợ gì cả.

Vậy toàn bộ số tiền trên bà là người trực tiếp đưa cho anh Q là chính. Mục đích của anh chị vay tiền để làm nhà cửa và mua đất. Cho đến nay số tiền vay trên anh chị chưa trả đồng nào. Nay bà đề nghị Tòa án buộc anh Q chị S trả là 1.255.000.000 đồng, bà không yêu cầu lãi. Nếu anh chị không trả bà bằng tiền thì phải trả nhà đất như đã mua. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

*Chị Nguyễn Thị H trình bày:* Cuối tháng 11/2018 âm lịch, chị cho anh Q vay một lần 70.000.000 đồng mục đích để một phần trang trải nợ nần, một phần để chi tiêu, hai bên không giấy tờ, sổ sách gì, cụ thể chi tiêu như thế nào thì chị không biết. Khi vay, anh Q đứng nhận vay và trực tiếp, chị S không tham gia. Khoảng đầu năm 2019, sau khi vợ chồng cãi nhau, anh Q nói ra khoản nợ vay của chị thì chị S mới biết, chị S cũng không nói gì với chị. Lúc chị cho vay, cả hai vợ chồng vẫn chung sống với nhau bình thường. Nay anh Q, chị S ly hôn, chị xác định khoản nợ trên là khoản nợ chung của hai vợ chồng vì vay để chi tiêu cho gia đình, nuôi con ăn học nên chị yêu cầu anh Q, chị S phải trả chị 70.000.000 đồng, chị không yêu cầu lãi suất.

*Chị Nguyễn Thị S trình bày:* Trong sinh hoạt anh Q chị S có vay của chị nhiều lần như vay mua đất, làm nhà, làm ăn, cứ vay vật xong lại trả. Tháng 12/2018 âm lịch, lúc đó anh Q và chị S vẫn ở với nhau bình thường, anh Q có S hỏi vay nhiều lần với tổng số tiền là 60.000.000 đồng để tiêu tết và một phần lấy vốn làm ăn vào đầu năm. Số tiền trên chị giao trực tiếp cho anh Q, việc vay tiền này chị không nói trực tiếp cho chị S biết mà do anh Q nói. Nay anh Q chưa trả, chị xác định khoản nợ này là nợ chung của anh Q và chị S, chị đề nghị Tòa án buộc anh Q chị S cùng phải có trách nhiệm trả số tiền trên, chị không yêu cầu lãi suất.

*Ông Nguyễn Văn C bà Dương Thị L trình bày:* Ngày 04/03/2003 ông C có đứng lên làm hợp đồng thuê đất của UBND huyện T do ông Nguyễn Văn Quỹ - trưởng phòng GT-XD địa chính huyện T đại diện. Thửa đất số 04, có diện tích 180m<sup>2</sup>, lô số T1B1B thuộc cụm công nghiệp đồ gỗ mỹ nghệ xã Đ - huyện T (nay là phường Đ), mục đích sử dụng đất xây dựng xưởng sản xuất và kinh doanh dịch vụ, đất thuê 50 năm tính từ ngày 03/2003. Sau khi được thuê đất ông bà đã làm đầy đủ các thủ tục với cơ quan nhà nước. Đến nay chưa được cấp giấy CNQSDĐ.

Ngày 01/12/2003 vợ chồng ông bà có làm hợp đồng chuyển nhượng đất với hình thức viết giấy tay, không qua chứng thực của cấp có thẩm Q cho anh Nguyễn Văn Q và chị Nguyễn Thị S có nội dung: Chúng tôi chuyển nhượng cho anh Q chị S 50% diện tích mặt bằng, cụ thể mặt tiền 4m, dài 22,5m, mặt trước

cách đường nhìn S dãy B, một cạnh giáp ông Lục, một cạnh sát cô Quý Vân, gia đình tôi nhượng lại phần kế bên ông Lục cho bên mua 50%, tổng số tiền hai bên thỏa thuận là 320.000.000 đồng, số tiền mua bán hai bên đã giao đủ cho nhau. Cụ thể như giấy hợp đồng chuyển nhượng anh Q đã giao nộp cho Tòa án là đúng.

Sau khi làm hợp đồng trên vợ chồng tôi đã bàn giao đất cho anh Q chị S đầy đủ, sau đó anh Q chị S tự xây nhà 3 tầng như hiện nay đang ở trên phần đất chúng tôi đã bán, từ khi hai bên làm hợp đồng chuyển nhượng đến nay giữa hai bên không có tranh chấp gì. Sử dụng nhà đất ổn định, giấy tờ gốc ông vẫn cầm. Nay anh Q chị S ly hôn và có tài sản là nhà đất như đã khai trên, các tài sản đó do anh chị tự quyết định và định đoạt, ông bà không có ý kiến gì, nếu Tòa án phân chia nhà đất đó cho anh Q chị S như thế nào thì ông bà cũng không có ý kiến gì vì đã bán dứt điểm. Toàn bộ diện tích đất ông bà đã thuê như trên đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận Q sử dụng đất, sau này được cấp giấy tờ như thế nào thì hai bên sẽ thương lượng và tự giải quyết sau. Ông bà không đề nghị gì với Tòa án xem xét việc chuyển nhượng nhà đất như trên.

Từ những nội dung trên, Tòa án nhân dân thành phố T đã căn cứ các Điều 28, 35, 39, 91, 92, 144, 147, 157, 161, 165, 220, 226, 227, 228, 235, 239, 248, 254, 260, 261, 262, 264, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ các Điều 27, 33, 51; 56; 59, 60, 81; 82, 83, 107, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Văn Q.

2. Về con chung: Cháu Nguyễn Thị Trang, sinh 02/8/2000 đã đủ 18 tuổi, hiện cháu đang theo học đại học, phát triển bình thường nên Tòa án không xem xét giải quyết. Giao cháu Nguyễn Văn Hưng, sinh ngày 09/12/2009 cho chị Nguyễn Thị S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Giao cháu Nguyễn Văn Hợp, sinh ngày 18/1/2006, cháu Nguyễn Văn Hoạt, sinh ngày 23/1/2004 cho anh Nguyễn Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc chị Nguyễn Thị S cấp dưỡng nuôi cháu Hợp cho anh Q mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ tháng 10/2021 cho đến khi cháu Hợp đủ 18 tuổi.

Chị S anh Q có Q, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Xác nhận thửa đất số 76, tờ bản đồ số 06, diện tích 300m<sup>2</sup>, đất thuê năm 50 năm, hình thức sử dụng 300m<sup>2</sup>, mục đích đất ở kinh doanh, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 31/12/2053. địa chỉ: Khu công nghiệp làng nghề Đ, đạt tiêu chuẩn môi trường, phường T, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh, có giấy CNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất số BC 492763 do UBND thành phố T cấp ngày 22/2/2011 mang tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ông



Nguyễn Văn Q và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà trần 03 tầng, 01 lán xưởng lợp mái tôn là tài sản chung của chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Văn Q.

3.2. Thửa đất số 04, lô số 11B1B, có diện tích 180m<sup>2</sup>, thuộc cụm công nghiệp đồ gỗ mỹ nghệ xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh) theo hợp đồng thuê đất số 03/HĐTĐ ngày 04/3/2002 giữa ông Nguyễn Văn C và phòng giao thông - xây dựng - địa chính thuộc UBND huyện T.

Xác nhận ½ thửa đất tại thửa đất số 04, lô số 11B1B, có diện tích 90m<sup>2</sup>, thuộc cụm công nghiệp đồ gỗ mỹ nghệ xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh) theo hợp đồng thuê đất số 03/HĐTĐ ngày 04/3/2002 giữa ông Nguyễn Văn C và phòng giao thông - xây dựng - địa chính thuộc UBND huyện T và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 02 tầng là tài sản chung của anh Nguyễn Văn Q, chị Nguyễn Thị S.

3.3. Tạm giao chị Nguyễn Thị S được Q sử dụng ½ thửa đất tại thửa đất số 04, lô số 11B1B, có diện tích 90m<sup>2</sup>, thuộc cụm công nghiệp đồ gỗ mỹ nghệ xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh) (theo hợp đồng thuê đất số 03/HĐTĐ ngày 04/3/2002 giữa ông Nguyễn Văn C và phòng giao thông - xây dựng - địa chính thuộc UBND huyện T) và được sở hữu tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 02 tầng cho đến khi cá nhân, cơ quan có thẩm Q có yêu cầu. Tổng giá trị tài sản là 799.000.000 đồng (bảy trăm chín triệu đồng), nhà, đất có tứ cận như sau:

Phía trước hướng Đông Bắc giáp trục đường B1B.

Phía sau hướng Tây Nam giáp nhà bà ông Thành.

Một cạnh hướng Tây Bắc giáp nhà bà Quý.

Một cạnh hướng Đông Nam giáp nhà ông Lục.

3.4. Giao anh Nguyễn Văn Q được Q sử dụng đất số 76, tờ bản đồ số 06, diện tích 300m<sup>2</sup>, đất thuê năm 50 năm, thời hạn đến hết ngày 31/12/2053, hình thức sử dụng 300m<sup>2</sup>, mục đích đất ở kinh doanh, địa chỉ: Khu công nghiệp làng nghề Đ, đạt tiêu chuẩn môi trường, phường T, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh, có giấy CNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất số BC 492763 do UBND thành phố T cấp ngày 22/2/2011 mang tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà trần 02 tầng, 01 lán xưởng lợp mái tôn. Tổng giá trị tài sản là 2.135.814.000 đồng (hai tỷ một trăm ba năm triệu đồng, tám trăm mười bốn nghìn đồng), nhà đất có tứ cận như sau:

Phía trước hướng Đông Nam giáp trục đường khu công nghiệp An giải.

Phía sau hướng Tây Bắc giáp đường nội bộ.

Hướng Tây Nam giáp với nhà anh Cát.

Hướng Đông Bắc giáp với nhà chị Xuân.

3.4. Về các tài sản khác:

\* Chị Nguyễn Thị S được sở hữu các đồ gỗ do anh Q đang quản lý và sử dụng bao gồm: 01 kệ ti vi gỗ hương dài 2,4m trị giá 12.000.000 đồng; 01 tủ giày gỗ hương cao 1,2m trị giá 4.000.000 đồng; 01 ghế lười gỗ hương trị giá 1.500.000 đồng; 01 khung gương gỗ gụ trị giá 2.500.000 đồng; 01 kệ ti vi gỗ chiu liu trị giá 1.000.000 đồng; 01 giường gỗ keo dài 2m, rộng 1,6m trị giá 1.000.000 đồng; 01 tủ bốn buồng gỗ keo trị giá 1.000.000 đồng; 02 giường đôi trong đó 01 giường gỗ căn xe, 01 giường gỗ gụ trị giá mỗi cái 10.000.000 đồng. (hai cái giá 20.000.000 đồng); 01 tủ 4 buồng gỗ hương trị giá 27.000.000 đồng.

Các đồ gỗ trên có tổng giá trị là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

\*Anh Nguyễn Văn Q được sở hữu số tiền tương ứng với các tài sản là đồ gỗ đã bán và đang quản lý bao gồm: 01 sập ba thành trị giá 18.000.000 đồng; 01 sập ba thành dài 2m, rộng 1,5m trị giá 20.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế âu á 8 món gỗ hương trị giá 35.000.000 đồng; 01 bộ trường kỷ gỗ gụ 05 món trị giá 16.000.000 đồng; 01 sập gỗ gụ mua của chị Tình trị giá 18.000.000 đồng; 01 tủ phân gỗ hương trị giá 2.500.000 đồng; 01 bức tranh khảm ốc trị giá 3.000.000 đồng; 01 bộ Ròng đỉnh gỗ trắc trị giá 800.000.000 đồng; 01 bộ Ròng đỉnh gỗ trắc trị giá 100.000.000 đồng.

Vậy tổng giá trị các đồ gỗ trên là 1.015.500.000 đồng (một tỷ không trăm mười năm triệu năm trăm nghìn đồng).

### 3.5. Về nghĩa vụ trích trả trong số tài sản chung:

Buộc anh Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ trích trả chị Nguyễn Thị S giá trị phần chênh lệch trong khối tài sản chung là 791.157.000 đồng (bảy trăm chín một triệu một trăm năm bảy nghìn đồng).

### 3.6. Về công nợ:

Xác nhận khoản tiền nợ 700.000.000 đồng của bà N là nợ chung của chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Văn Q.

Buộc anh Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ trả bà Dương Thị N 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) là công nợ chung của chị S và anh Q.

Buộc anh Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ trả bà Dương Thị N 297.500.000 đồng (hai trăm chín bảy triệu năm trăm nghìn) .

Bác yêu của của bà Dương Thị N đòi chị Nguyễn Thị S số tiền 297.500.000 đồng (hai trăm chín bảy triệu đồng năm trăm nghìn).

3.7. Không xem xét giải quyết yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị H yêu cầu anh Q chị S có nghĩa vụ trả nợ. Tách thành vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu làm và các thủ tục theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và Q kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021, anh Nguyễn Văn Q kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Về con chung: Anh đề nghị cấp phúc thẩm giao cháu Nguyễn Văn Hưng

cho anh trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung: Anh đề nghị khi chia số tiền hàng phải trích trừ số tiền mà anh đã bỏ ra để mua nguyên liệu, tiền công thợ và chi phí sinh hoạt thiết yếu nuôi các con từ khi bán được hàng cho đến khi ly hôn. Đối với chiếc tủ 4 buồng, anh xác định đây là tài sản của bà Dương Thị N, anh không chấp nhận yêu cầu chia đôi với tài sản này.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021, chị Nguyễn Thị S kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Về con chung: Chị đề nghị được nuôi cả hai cháu Nguyễn Văn Hoạt và Nguyễn Văn Hợp, còn anh Q nuôi cháu Nguyễn Thị Trang và cháu Nguyễn Văn Hưng. Về tài sản chung: Chị đề nghị xác định lại giá của 02 chiếc sập 3 thành gỗ trắc, 02 bộ bàn ghế theo giá thị trường. Cụ thể: 02 chiếc sập 3 thành gỗ trắc giá thấp nhất cũng là 450.000.000 đồng; 02 bộ bàn ghế Ròng đình gỗ trắc (01 bộ hoàn thiện và 01 bộ chưa hoàn thiện) với giá bình quân thấp nhất khoảng 3 tỷ đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Về con chung: Chị S đề nghị Tòa án giao 02 hai con chung chưa thành niên cho chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu. Anh Q không đồng ý với yêu cầu của chị S, anh đề nghị Tòa án giao cả 03 con chung chưa thành niên cho anh trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con như cấp sơ thẩm đã xét xử.

Về tài sản chung: Chị S đề nghị Tòa án xem xét lại giá trị các tài sản là đồ gỗ mà anh Q đã bán, chị cho rằng giá mà anh Q đưa ra là không phù hợp với giá trị thực tế, nhưng chị không yêu cầu Tòa án tiến hành định giá lại các tài sản trên. Anh Q rút yêu cầu Tòa án xem xét công sức khi chia số tiền hàng phải trích trừ số tiền mà anh đã bỏ ra để mua nguyên liệu, tiền công thợ và chi phí sinh hoạt thiết yếu nuôi các con từ khi bán được hàng cho đến khi ly hôn. Đối với chiếc tủ 4 buồng, anh xác định đây là tài sản của bà Dương Thị N, anh không chấp nhận yêu cầu chia đôi với tài sản này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ Q và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị S và anh Q, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn Q và Chị Nguyễn Thị S kết hôn với nhau ngày 09/9/1999 tại UBND xã Đ, huyện Tiên Sơn nay là phường Đ,

thành phố T. Trước khi kết hôn, anh chị đã được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với cùng gia đình anh Q tại Đ. Đ. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2012 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau về tính cách, quan điểm sống, cách nuôi dạy con và bất đồng về kinh tế gia đình. Đến năm 2019, chị S về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không quan tâm tới nhau. Chị S yêu cầu ly hôn, anh Q đồng ý. Bản án sơ thẩm công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị S và anh Q. Các đương sự không kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[2] Về con chung: Anh Nguyễn Văn Q và chị Nguyễn Thị S có 04 người con chung là: Nguyễn Thị Trang, sinh 2/8/2000; Nguyễn Văn Hoạt, sinh 23/1/2004; Nguyễn Văn Hợp, sinh ngày 18/1/2006; Nguyễn Văn Hưng, sinh ngày 09/12/2009. Cháu Nguyễn Thị Trang, sinh 02/8/2000 đã đủ 18 tuổi, hiện cháu đang theo học đại học, phát triển bình thường nên Tòa án không xem xét giải quyết. Bản án sơ thẩm quyết định: Giao cháu Nguyễn Văn Hưng, sinh ngày 09/12/2009 cho chị Nguyễn Thị S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Giao cháu Nguyễn Văn Hợp, sinh ngày 18/1/2006, cháu Nguyễn Văn Hoạt, sinh ngày 23/1/2004 cho anh Nguyễn Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc chị Nguyễn Thị S cấp dưỡng nuôi cháu Hợp cho anh Q mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ tháng 10/2021 cho đến khi cháu Hợp đủ 18 tuổi.

Chị S kháng cáo đề nghị được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Hoạt và cháu Hợp, còn anh Q chăm sóc nuôi dưỡng cháu Trang và cháu Hưng. Anh Q kháng cáo đề nghị được chăm sóc nuôi dưỡng cả 03 cháu Hoạt, Hợp, Hưng. Xét thấy, cháu Nguyễn Thị Trang, sinh 02/8/2000 đã đủ 18 tuổi, đã trưởng thành nên bản án sơ thẩm không xem xét là có căn cứ. Đối với cháu Hoạt, Hợp, Hưng hiện cả 03 cháu đang sinh sống cùng anh Q. Tuy cả 03 cháu đều có nguyện vọng được ở với anh Q, nhưng cháu Hoạt và cháu Hưng hiện đang bị bệnh mắt bẩm sinh nên cần có sự quan tâm chăm sóc hơn. Để đảm bảo Q chăm sóc con chung và Q lợi của các cháu cũng như việc chia sẻ trong việc nuôi dạy, chữa bệnh cho các cháu bản án sơ thẩm quyết định giao cháu Hưng cho chị S và giao cháu Hoạt, cháu Hợp cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định và đảm bảo cuộc sống ổn định cho các cháu. Do đó, kháng cáo của chị S và anh Q là không có căn cứ nên không được chấp nhận, quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ cần được giữ nguyên.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Q trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Hoạt, cháu Hưng còn chị S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Hưng. Do đó, bản án sơ thẩm buộc chị S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng nuôi cháu Hợp cùng anh Q là phù hợp với pháp luật và thực tế.

[4] Đối với kháng cáo của anh Q về tài sản chung:

[4.1] Anh đề nghị khi chia số đồ gỗ đã bán phải trích trừ số tiền mà anh đã bỏ ra để mua nguyên liệu, tiền công thợ và chi phí sinh hoạt thiết yếu nuôi các con từ khi bán được hàng cho đến khi ly hôn. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm,

anh Q đã rút yêu cầu này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung này cần được giữ nguyên.

[4.2] Anh Q kháng cáo cho rằng 01 chiếc tủ 04 buồng gỗ hương là tài sản của bà Dương Thị N, anh không chấp nhận yêu cầu chia tài sản này. Tuy nhiên, hiện 01 chiếc tủ 4 buồng gỗ hương này anh Q chị S là người quản lý. Các đương sự khẳng định nguồn gốc tủ 04 buồng gỗ hương là mua của anh Huân. Anh Q và chị S là người đi mua và trả tiền tủ cho anh Huân. Bà N cho rằng chiếc tủ là của bà, do không bán được nên bà để nhờ nhà anh Q chị S. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày của mình bà N và anh Q không đưa ra được căn cứ chứng minh, do đó bản án sơ thẩm xác định chiếc tủ 04 buồng gỗ hương là tài sản chung của anh Q, chị S là có căn cứ. Mặt khác, bà N cho rằng chiếc tủ là của bà nhưng sau khi án sơ thẩm tuyên bà không kháng cáo về nội dung này. Do vậy, kháng cáo của anh Q là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Đối với kháng cáo của chị S về tài sản chung: Chị đề nghị xác định lại giá của 02 chiếc sập 3 thành gỗ trắc, 02 bộ bàn ghế Ròng đình theo giá thị trường. Chị cho rằng giá trị của 02 chiếc sập 3 thành gỗ trắc giá thấp nhất cũng là 450.000.000 đồng; 02 bộ bàn ghế Ròng đình gỗ trắc (01 bộ hoàn thiện và 01 bộ chưa hoàn thiện) với giá bình quân thấp nhất khoảng 3 tỷ đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, chị S cũng xác định tài sản chị yêu cầu định giá lại không còn, không thể định giá được, chị tự nguyện rút yêu cầu định giá lại.

Hội đồng xét xử xét thấy: Toàn bộ tài sản này hiện không còn, anh Q, chị S hiện không quản lý, sử dụng. Cấp sơ thẩm đã yêu cầu các đương sự cung cấp chứng cứ chứng minh về nguồn gốc, đặc điểm của từng tài sản, anh Q không cung cấp được gì, chị S cung cấp các video quay về các tài sản đó, các video đó anh Q đến nay xác nhận cơ bản là có. Tuy nhiên, video không thể hiện được chi tiết, đầy đủ các đồ gỗ đó là gỗ gì, đóng chất lượng như thế nào. Anh Q cho rằng đồ gỗ nhiều loại, các đồ dùng có trong nhà là hàng chợ, giữa hàng chợ và hàng đặt về giá trị khác nhau hoàn toàn. Cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh trị giá các đồ gỗ trên tại các doanh nghiệp kinh doanh đồ gỗ, nhưng không xác định được vì không có đồ gỗ trực tiếp để thẩm định. Do không có tài sản nên Hội đồng định giá tại cấp sơ thẩm không thể xác định đúng giá trị, nên không tiến hành định giá 02 chiếc sập và 02 bộ bàn ghế Ròng đình là có căn cứ. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, chị S đã tự nguyện rút yêu cầu định giá lại, nên Hội đồng xét xử không xem xét về việc định giá lại tài sản.

Bản án sơ thẩm không chấp nhận giá trị các đồ gỗ mà chị S đưa ra để làm căn cứ chia tài sản và căn cứ vào lời khai của anh Q đã thừa nhận các tài sản đó. Anh Q đã bán 02 chiếc sập, 02 bộ bàn ghế Ròng đình và được quản lý số tiền đã bán, do vậy anh Q phải chịu trách nhiệm đối với số tiền này. Bản án sơ thẩm xác định đây là giá trị tài sản chung của vợ chồng cần được chia đôi bằng tiền là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của chị S về giá trị của 02 chiếc sập 3 thành gỗ trắc, 02 bộ bàn ghế Ròng đình là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[6] Đối với phần tài sản chung khác và công nợ không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Q và chị S không được chấp nhận nên anh Q, chị S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn Q và chị Nguyễn Thị S, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số: 23/2021/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

2. Về án phí phúc thẩm:

2.1. Anh Nguyễn Văn Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh Q đã nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0004192 ngày 29/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

2.2. Chị Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận chị S đã nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0004193 ngày 30/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có Q thỏa thuận thi hành án, Q yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Văn Giáp**

**THÀNH VIÊN  
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Tuấn Anh – Nguyễn Tuyết Mai**

**Vũ Văn Giáp**